

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo kỹ sư Trồng trọt

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Trồng trọt

Loại hình đào tạo : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư có kiến thức và kỹ năng về khoa học cây trồng, có khả năng kinh doanh, tạo ra các sản phẩm trồng trọt có năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao, góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về phẩm chất đạo đức

Đào tạo những cán bộ khoa học trình độ đại học ngành trồng trọt có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống của người tri thức XHCN, lòng say mê học tập, yêu nghề, có tinh thần trách nhiệm và có ý thức không ngừng tự rèn luyện, tu dưỡng nâng cao trình độ để hoàn thành tốt các công việc được giao.

1.2.2. Về kiến thức

Trang bị cho sinh viên có kiến thức khoa học, có năng lực đảm nhiệm công tác, phục vụ cho quản lý, sản xuất, đời sống. Người có bằng kỹ sư Trồng trọt được trang bị một cách có hệ thống những kiến thức chung về khoa học Xã hội và Nhân văn, khoa học Tự nhiên, Ngoại ngữ, thuyết Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và những kiến thức chuyên môn về trồng trọt, đồng thời còn được chuẩn bị nền tảng để học tiếp các bậc cao hơn.

1.2.3. Về kỹ năng

Sau khi trở thành kỹ sư trồng trọt, có thể đảm nhận công tác trên các lĩnh vực khác nhau ở các cơ quan, viện nghiên cứu, trạm trại, công ty, hợp tác xã,... hoặc tham gia trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên môn.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo Quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				LT	BT, TL	TH	Tự học	
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương			45					
7.1.1. Kiến thức GDĐC bắt buộc			39					
1	LC1501	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin	5	50	25		150	
2	LC1202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		60	1
3	LC1303	Đường lối cách mạng của Đảng cộng Sản Việt Nam	3	30	15		90	1; 2
4	NN1301	Tiếng Anh (1)	3	45			90	
5	NN1202	Tiếng Anh (2)	2	30			60	4
6	NN1203	Tiếng Anh (3)	2	30			60	5
7	TC1007	Giáo dục thể chất	150t					
8	QP1008	Giáo dục quốc phòng và an ninh	165t					
9	TI1201	Tin học cơ sở	2	15		15	60	
10	TN1261	Toán cao cấp B	2	20	10		60	
11	HH1308	Hoá học	3	30	10	5	90	
12	HH1209	Hoá phân tích	2	25	2	3	60	
13	SH1301	Sinh học đại cương	3	30	15		90	
14	TN1262	Xác suất - Thống kê 1	2	20	10		60	
15	LC1207	Pháp luật đại cương	2	20	10		60	
16	NV1201	Tiếng Việt thực hành	2	25	5		60	
17	LN1201	Sinh thái môi trường	2	20	10		60	
18	VL1253	Vật lý đại cương	2	23	7		60	
7.1.2. Kiến thức GDĐC tự chọn			6					
<i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i>								
19	LC1204	Logic học đại cương	2*	24	6		60	
20	ĐL 1220	Địa lý kinh tế Việt Nam	2*	28		2	60	

21	DL1222	Địa lý thực vật	2*	28		2	60	
22	TT1201	Tin học ứng dụng trong nông nghiệp	2*	26		4	60	
23	TG1205	Tâm lý học đại cương	2*	25	3	2	60	
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			90					
7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành			25					
24	SH1308	Hoá sinh thực vật	3	30	10	5	90	
25	TT2401	Đất và vi sinh vật đất	4	39	15	6	120	12
26	TT2302	Giống cây trồng	3	30	5	10	90	27
27	TT2203	Di truyền thực vật	2	20	5	5	60	
28	TT2304	Nông hoá và nông nghiệp hữu cơ	3	33	6	6	90	25
29	TT2405	Sinh lý thực vật	4	39	15	6	120	24
30	TT2206	Phương pháp NCKH chuyên ngành	2	25		5	60	
31	LN2242	Thực vật học	2	20		10	60	
32	TT2207	Canh tác học	2	24		6	60	
7.2.2. Kiến thức ngành			50					
a) Kiến thức ngành bắt buộc			44					
33	TT2308	Côn trùng nông nghiệp	3	30	6	9	90	
34	TT2309	Bệnh cây nông nghiệp	3	30	6	9	90	
35	TT2210	Hoá BVTV	2	20	4	6	60	11
36	TT2311	Cây lương thực	3	30	6	9	90	29
37	TT2212	Cây màu (khoai, sắn)	2	20	6	4	60	29
38	TT2213	Cây rau	2	20	6	4	60	29
39	TT2314	Cây ăn quả	3	30	6	9	90	29
40	TT2415	Cây công nghiệp	4	39	6	15	120	29
41	KT2220	Thương hiệu và thị trường nông sản	2	20	6	4	60	
42	TT2216	Khuyến nông	2	20	4	6	60	
43	TT2217	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	20	6	4	60	14
44	TT2218	Bảo quản chế biến nông sản	2	20	5	5	60	29
45	TT2219	Công nghệ sinh học trong trồng trọt	2	20	5	5	60	27; 29
46	TT2220	Hoa, cây cảnh	2	20	4	6	60	29
47	TT2221	Xây dựng và quản lý dự án	2	15	5	10	60	
48	TT2222	Thủy nông	2	22	8		60	
49	TT2223	Khí tượng nông nghiệp	2	22	4	4	60	
50	TT2224	Hệ thống nông nghiệp	2	22	8		60	
51	NN2212	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	5	5	60	4; 5; 6
b) Kiến thức ngành tự chọn (Chọn 3 trong 5 học phần)			6					
52	TT2225	IPM	2*	25		5	60	
53	TT2226	Cơ khí nông nghiệp	2*	20	6	4	60	

54	CN2242	Chăn nuôi đại cương	2*	20		10		
55	KT2219	Quản lý kinh tế nông nghiệp	2*	20	4	6	60	
56	TT2227	Trắc địa	2*	21	5	4	60	
7.2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp			15					
57	TT2328	Thực tập 1	3					
58	TT2529	Thực tập 2	5					
59	TT2730	Khoá luận tốt nghiệp	7					
Học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp								
60	TT2331	Báo cáo chuyên đề tốt nghiệp	3					
61	TT2232	Kiến thức cơ sở: Sinh lý thực vật, Đất và vi sinh vật, Nông hóa và NN hữu cơ.	2					
62	TT2233	Kiến thức chuyên ngành: Cây đặc sản nông nghiệp.	2					
Cộng:			135					

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG.TS Cao Văn